

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02 - 02 - 2024

“V/v: Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Xuân Mâu và ông Nguyễn Xuân Thí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 28/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5767/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 03/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987

Địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Bai J**, sinh năm 1959; Quốc tịch: Hàn Quốc

Hộ chiếu số: GK 1727844 do **Bộ N** ký cấp ngày 17/02/2006

Hiện đang cư trú: # 655-5 Gyo-dong **S-si G-do**, Hàn Quốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 20/3/2023 và bản tự khai, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bai J** yêu nhau và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có Giấy xác nhận số 460/STP-XN, ngày 07/6/2010 về việc đã ghi vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền nước ngoài của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình, ghi chú vào sổ đăng ký kết hôn số 51, quyền số: 01/2009, ngày 04/6/2010. Sau khi kết hôn được hai ngày thì ông **B** Jongsoo sang lại Hàn Quốc cho đến nay, bà ở lại Việt Nam, thời gian này vợ chồng vẫn thường xuyên điện thoại thăm hỏi động viên nhau. Cuối năm 2010 bà làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc,

thời gian bà ở Hàn Quốc nhưng vợ chồng vẫn không sống chung với nhau, không quan tâm đến nhau. Năm 2019 bà về lại Việt Nam sinh sống, từ năm 2021 cho đến nay ông **Bai J** không liên lạc cho bà, bà liên lạc cho ông nhưng không được. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, hiện tại vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, không quan tâm đến nhau nữa nên bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông **Bai J**.

Về quan hệ con chung và quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông **Bai J** có quốc tịch Hàn Quốc hiện đang cư trú tại Hàn Quốc tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án: Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có Công văn số: 2109/TTTPDS-TA46 ngày 28/6/2023 gửi cho Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đề nghị Ủy thác cho cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho ông **Bai J**, ngày 27/9/2023 Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2715/CH-BTP gửi Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc hồ sơ ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông **Bai J** nhưng đến nay Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình vẫn không nhận được kết quả ủy thác tổng đạt văn bản tố tụng cũng như ý kiến phản hồi của ông **Bai J**.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã đăng tin thông báo bằng Tiếng Hàn Quốc về việc giải quyết vụ án ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bai J** trên kênh H (VOV5) và đã phát ba lần trong ba ngày liên tiếp từ ngày 21/11/2023, ngày 22/11/2023 và ngày 23/11/2023.

Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị T** có mặt, ông **Bai J** lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt lần hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T**, xử cho bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn ông **Bai J**; về con chung và về tài sản chung không có, đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét; nguyên đơn chịu án phí, lệ phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông **Bai J** có quốc tịch Hàn Quốc hiện đang cư trú tại Hàn Quốc, đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành các phương thức ủy thác, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có kết quả; Tòa án cũng đã thông báo qua kênh **H** (VOV5). Căn cứ điểm b và c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là người nước ngoài ở nước ngoài theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bai J** xây dựng gia đình với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc vào ngày 19/5/2010 và được Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình xác nhận đã ghi chú vào sổ đăng ký kết hôn số 51, quyển số 01/2009, ngày 04/6/2010 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được hai ngày thì ông **Bai J** sang lại Hàn Quốc cho đến nay và không liên lạc, không quan tâm đến bà **T**. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Bai J** thực sự không còn, hiện tại vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** để xử cho bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn ông **Bai J**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà **T** và ông **Bai J** không có con chung nên không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí, lệ phí:

Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 200.000 đồng và đăng thông tin trên kênh phát thanh của Ban Đối ngoại - **H** (VOV5) 2.000.000 đồng; **T1** dịch thuật tiếng Việt sang tiếng Hàn Quốc 6.000.000 đồng theo quy định của khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Bà **Nguyễn Thị T** đã nộp đủ tại Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 474, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Áp dụng các Điều 19, 51, 54, 56, 57, 121, 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1987 được ly hôn ông **Bai J**, sinh năm 1959, (quốc tịch: Hàn Quốc).

2. **Về quan hệ con chung:** Không có, không xem xét.

3. **Về quan hệ tài sản chung:** Không có, không xem xét.

4. **Về án phí, lệ phí:** Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng và 200.000 đồng mà bà **T** đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai số 0005255 ngày 27/3/2023 và tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp Biên lai số 00052556 ngày 27/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

* Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 2.000.000 đồng lệ phí đăng thông tin trên kênh phát thanh của Ban Đối ngoại - **H** (VOV5) và 6.000.000 đồng tiền dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng Hàn Quốc (bà **T** đã nộp đủ tại Toà án).

5. **Quyền kháng cáo:** Bà **Nguyễn Thị T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông **Bai J** có quyền kháng cáo trong hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB;
- Cục THADS tỉnh QB;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp Quảng Bình;
- Lưu Toà DS, HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thái Sơn